

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG QUẢNG NGÃI



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2013
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG
QUẢNG NGÃI**



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013

TÀI SẢN	Mã số	Cuối kỳ	Đầu năm
		31/3/2013	01/01/2013
A- Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100	1.575.312.547.862	1.868.375.873.236
I-Tiền và các khoản tương đương tiền	110	694.446.315.005	780.123.514.463
1- Tiền	111	694.446.315.005	163.123.514.463
2- Các khoản tương đương tiền	112	-	617.000.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2.698.000	369.005.698.000
1- Đầu tư ngắn hạn	121	2.698.000	369.005.698.000
2-Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130	343.462.079.939	378.551.660.186
1-Phải thu khách hàng	131	33.946.598.226	25.507.148.326
2-Trả trước cho người bán	132	309.620.274.584	338.052.313.891
5-Các khoản phải thu khác	135	8.006.011.745	23.103.002.585
6-Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(8.110.804.616)	(8.110.804.616)
IV-Hàng tồn kho	140	508.981.343.183	323.605.645.094
1-Hàng tồn kho	141	508.981.343.183	323.605.645.094
2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
V-Tài sản ngắn hạn khác	150	28.420.111.735	17.089.355.493
1-Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.244.412	43.636.362
2-Thuế GTGT được khấu trừ	152	20.430.304.685	12.287.609.094
3-Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	31.224.000	509.666.114
5-Tài sản ngắn hạn khác	158	7.947.338.638	4.248.443.923
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	1.237.992.018.230	1.144.124.298.566
I-Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
II-Tài sản cố định	220	961.700.842.214	867.864.303.339
1-Tài sản cố định hữu hình	221	539.696.795.963	584.132.529.052
-Nguyên giá	222	1.981.870.170.317	1.949.573.964.958
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(1.442.173.374.354)	(1.365.441.435.906)
2-Tài sản cố định thuê tài chính	224	7.907.264.182	8.637.914.878
- Nguyên giá	225	10.229.109.724	10.229.109.724
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	(2.321.845.542)	(1.591.194.846)
3-Tài sản cố định vô hình	227	1.215.451.662	1.388.071.548
-Nguyên giá	228	2.285.548.125	2.285.548.125
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1.070.096.463)	(897.476.577)
4-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	412.881.330.407	273.705.787.861
III -Bất động sản đầu tư	240	-	-
-Nguyên giá	241	-	-
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	-	-
IV-Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	148.646.929.933	148.824.778.894
1-Đầu tư vào công ty con	251	-	-
3-Đầu tư dài hạn khác	258	148.646.929.933	148.824.778.894
V-Tài sản dài hạn khác	260	127.644.246.083	127.435.216.333
1-Chi phí trả trước dài hạn	261	127.593.322.131	127.377.015.252
2-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	20.923.952	28.201.081
3-Tài sản dài hạn khác	268	30.000.000	30.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	2.813.304.566.092	3.012.500.171.802

NGUỒN VỐN	Mã số	Cuối kỳ 31/3/2013	Đầu năm 01/01/2013
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	1.196.962.228.704	1.515.917.264.041
I-Nợ ngắn hạn	310	846.128.659.485	1.152.940.197.668
1-Vay và nợ ngắn hạn	311	338.279.249.169	751.684.487.963
2-Phải trả người bán	312	119.548.326.421	175.627.448.590
3-Người mua trả tiền trước	313	3.750.296.189	30.762.453.113
4-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	90.942.487.841	92.684.271.961
5-Phải trả người lao động	315	93.786.709.745	59.688.331.350
6-Chi phí phải trả	316	81.835.162.854	3.241.467.459
7-Phải trả nội bộ	317	-	-
9-Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	75.072.345.458	9.297.360.988
11- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	42.914.081.808	29.954.376.244
II-Nợ dài hạn	330	350.833.569.219	362.977.066.373
1-Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2-Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3-Phải trả dài hạn khác	333	10.136.576.383	9.467.396.383
4-Vay và nợ dài hạn	334	251.414.497.740	263.407.200.137
8-Doanh thu chưa thực hiện	338	10.000.000	-
9- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	89.272.495.096	90.102.469.853
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	1.616.342.337.388	1.496.582.907.761
I-Vốn chủ sở hữu	410	1.616.342.337.388	1.496.582.907.761
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	932.893.980.000	621.929.320.000
2-Thặng dư vốn cổ phần	412	103.558.753.606	103.558.753.606
4-Cổ phiếu quỹ (*)	414	(114.659.087.517)	(114.659.087.517)
7-Quỹ đầu tư phát triển	417	150.741.719.509	92.035.865.834
8-Quỹ dự phòng tài chính	418	88.632.583.185	57.832.583.185
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	455.174.388.605	735.885.472.653
II-Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440	2.813.304.566.092	3.012.500.171.802

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

NGUỒN VỐN	Cuối kỳ 31/3/2013	Đầu năm 01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài	7.907.264.182	8.637.914.878
5. Ngoại tệ các loại	-	-
+ USD	914.921,49	64.382,65
+ EUR	108,25	108,22

Người lập biểu

[Signature]

Trần Quang Hưng

Kế toán trưởng

[Signature]

Trần Ngọc Phương

Trang 2

Lập, ngày 05 tháng 05 năm 2013

Tổng giám đốc



Trần Đình

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ I/2013

CHỈ TIÊU	Mã số'	Quý I/2013	
		Năm nay	Năm trước
1	2	6	7
1. DThu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.635.245.553.702	1.104.825.073.619
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	62.425.889.863	48.719.085.609
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1.572.819.663.839	1.056.105.988.010
4. Giá vốn hàng bán	11	1.208.753.090.110	804.911.413.382
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	364.066.573.729	251.194.574.629
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	46.243.678.814	11.440.588.341
7. Chi phí tài chính	22	18.380.095.340	14.952.345.975
Tr.đó: Chi phí lãi vay	23	16.408.278.804	11.265.943.111
8. Chi phí bán hàng	24	137.734.261.674	87.660.368.116
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	19.707.686.576	13.109.832.592
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	234.488.208.953	146.912.616.287
11. Thu nhập khác	31	16.742.989.749	264.951.226
12. Chi phí khác	32	14.912.504	245.064.429
13. Lợi nhuận khác	40	16.728.077.245	19.886.797
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	251.216.286.198	146.932.503.084
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	16.062.821.545	8.296.144.304
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	60	(20.923.952)	(31.043.404)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		235.174.388.605	138.667.402.184
Tr.đó: - Lợi nhuận năm nay		235.174.388.605	138.667.402.184
- LNhuận năm trước ghi số năm nay		-	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		

Lập biểu

[Signature]
Trần Văn Trung

Kế toán trưởng

[Signature]
Trần Ngọc Phương

Lập, ngày 14 tháng 05 năm 2013

Tổng giám đốc



[Signature]
Chánh Đăng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý I Năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I/2013	Quý I/2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	251.425.525.716	141.670.676.401
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	76.863.195.271	55.437.157.741
- Các khoản dự phòng	03		-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(44.577.849.541)	(11.357.123.448)
- Chi phí lãi vay	06	17.930.039.508	11.265.943.111
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	301.640.910.954	197.016.653.805
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	13.335.387.835	39.749.289.553
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(185.309.529.801)	(169.666.863.547)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	58.884.281.249	(20.723.811.276)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(183.914.929)	4.605.560.534
- Tiền lãi vay đã trả	13	(15.648.092.889)	(9.582.406.102)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(49.768.639.516)	(40.996.420.089)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	17.304.515.346	288.857.590
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(8.441.133.671)	(245.064.429)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	131.813.784.578	445.796.039
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(170.267.488.198)	(47.284.647.134)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.881.818	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(29.055.867.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24	369.003.000.000	564.061.867.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	177.848.961	-
7. Tiền thu hồi lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21.013.830.496	14.641.679.003
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	219.931.073.077	502.363.031.869
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	492.830.481.755	348.301.799.766
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(918.295.508.194)	(407.255.289.629)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(11.992.702.397)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(437.457.728.836)	(58.953.489.863)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(85.712.871.181)	443.855.338.045
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	780.159.186.186	87.665.406.724
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	694.446.315.005	531.520.744.769

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 05 năm 2013

Tổng Giám đốc

Trần Quang Mạnh

Trần Ngọc Phương

Võ Thành Dàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến - thương mại - dịch vụ - xây dựng - lắp đặt - chế tạo.
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Công nghiệp chế biến đường, mật, bia, đồ uống, sữa, bánh kẹo, cồn, nha và các loại thực phẩm khác; khai thác, sản xuất chế biến và kinh doanh nước khoáng; kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp và hoạt động xuất nhập khẩu; Xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng; Xây dựng, sửa chữa và lắp đặt máy móc thiết bị, gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí phục vụ các ngành sản xuất và dân dụng; Sản xuất và kinh doanh mía (mía giống và mía nguyên liệu); kinh doanh khu du lịch, bất động sản; san ủi, làm đất, cày đất, làm đường kênh mương nội đồng và giao thông vùng nguyên liệu mía; kinh doanh kho bãi; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; cho thuê văn phòng làm việc; kinh doanh vận tải hàng hóa đường bộ; sản xuất, kinh doanh các loại phân bón vô cơ, vi sinh; kinh doanh và chế tạo công cụ máy nông nghiệp; kinh doanh chế phẩm, phế liệu thu hồi trong sản xuất: bã đậu nành, malt bia, bã mía, bã bùn; kinh doanh vỏ chai thủy tinh, kết nhựa các loại.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm:**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng:**
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:**
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính tổng hợp.
3. **Hình thức kế toán áp dụng:**
Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính máy trên cơ sở hình thức nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập trên cơ sở quy định tại quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán.

Báo cáo tài chính giữa niên độ quý I năm 2013 được áp dụng thống nhất về các chế độ kế toán được nêu trong Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2012.

V. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Đặc điểm, mô hình hoạt động SXKD của Công ty:**

Công ty có 2 Nhà máy Đường hoạt động SXKD mang tính thời vụ thường bắt đầu từ tháng 11 năm trước đến tháng 4 năm sau, chi phí SXKD phát sinh trong vụ và các khoản chi phí phát sinh ngoài vụ như: chi phí sửa chữa lớn, chi phí đầu tư phát triển vùng nguyên liệu mía ... được tổng hợp và trích trước để hạch toán toàn bộ vào giá thành sản phẩm đường của các Nhà máy Đường trong vụ.

Cuối năm tài chính các khoản chi phí trích trước trên sau khi hạch toán bù trừ với chi phí phát sinh thực tế đã được Tổng giám đốc Công ty phê duyệt được hoàn nhập hoặc hạch toán bổ sung vào chi phí trong năm.

2. Tăng giảm vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ 31/3/2013	Số đầu năm 01/01/2013	Tăng (+) Giảm (-)
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	932.893.980.000	621.929.320.000	310.964.660.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	103.558.753.606	103.558.753.606	-
3. Thặng dư vốn cổ phần	(114.659.087.517)	(114.659.087.517)	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	150.741.719.509	92.035.865.834	58.705.853.675
5. Quỹ dự phòng tài chính	88.632.583.185	57.832.583.185	30.800.000.000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	455.174.388.6051	735.885.472.653	(280.711.084.048)
Tổng cộng	1.616.342.337.388	1.496.582.907.761	119.759.429.627


Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 được tổ chức ngày 30/3/2013 đã quyết nghị phân phối lợi nhuận năm 2012 với tỷ lệ cổ tức 80%, trong đó cổ tức bằng tiền 30% và cổ tức bằng cổ phiếu 50% đã làm tăng vốn điều lệ lên 310.964.660.000 đồng; trích lập quỹ đầu tư phát triển từ ưu đãi thuế TNDN là: 58.705.853.675 đồng, trích lập 5% quỹ dự phòng tài chính tương ứng 30.800.000.0000 đồng và để lại lợi nhuận chuyển năm sau 220.000.000.000 đồng.

3. Sự kiện và thông tin khác liên quan:

Báo cáo tài chính năm 2012 đã được Công ty Kiểm toán và Kế toán AAC kiểm toán và đã được thống nhất điều chỉnh cho năm tài chính 2012, Báo cáo tài chính quý I năm 2013 này đã được điều chỉnh kết dư các số liệu tài chính mang sang từ năm 2012.

Lập, ngày 14 tháng 05 năm 2013

Người lập biểu


Trần Quang Trung

Kế toán trưởng



Trần Ngọc Phương

Tổng giám đốc



Trần Thành Dũng